

GIẢI PHÁP CHO KHÁCH HÀNG CHI TRẢ LƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 753/2025/QĐ-TGD ngày 19/03/2025 của Tổng Giám đốc)

Sản phẩm/dịch vụ	Phân nhóm KHDN theo Số lượng TK/số tiền chi trả lương		
	Nhóm 1: Từ 10 - <300 tài khoản hoặc số tiền chi trả lương/tháng từ 50 triệu - <03 tỷ	Nhóm 2: Từ 300 - < 1.000 tài khoản hoặc số tiền chi trả lương/tháng từ 03 - <10 tỷ	Nhóm 3 ¹ : >=1.000 tài khoản hoặc số tiền chi trả lương/tháng >=10 tỷ và/hoặc KHDN thuộc ĐVHCSN, Kho bạc Nhà nước
I. Giải pháp áp dụng với Đơn vị chi trả lương			
1.1. TKTT	- Không yêu cầu duy trì số dư tối thiểu.		
	- Không thu phí mở 01 tài khoản số đẹp loại A7, A8.	- Không thu phí 01 tài khoản số đẹp loại A6, A7, A8.	- Không thu phí 01 tài khoản số đẹp loại A5, A6, A7, A8.
1.2. Dịch vụ ngân hàng số	- Đối với giao dịch chi trả lương trên IBanking: Không thu phí chuyển khoản chi trả lương trong và ngoài hệ thống SHB. - Đối với các giao dịch chuyển tiền khác trên IBanking: Không thu phí chuyển khoản trong và ngoài hệ thống SHB. - Phí SMS thông báo biến động số dư TKTT: Không thu phí.		
1.3. Giao dịch tại Quầy	- Đối với giao dịch chi trả lương tại Quầy: Không thu phí chuyển khoản chi trả lương trong hệ thống SHB. - Đối với phí sao kê TKTT chi trả lương tại Quầy: Không thu phí.		
		- Đối với các giao dịch chuyển tiền khác tại Quầy: Không thu phí chuyển khoản trong hệ thống SHB.	
1.4. Thẻ tín dụng	- Không thu phí phát hành và phí thường niên năm đầu đối với Thẻ tín dụng Doanh	- Không thu phí phát hành và phí thường niên năm đầu đối với Thẻ tín dụng Doanh nghiệp (tối đa 05	- Không thu phí phát hành và phí thường niên năm đầu đối với Thẻ tín dụng Doanh nghiệp (tối đa 10 thẻ/KH).

¹ CBNV thuộc các ĐVHCSN, Kho bạc Nhà nước trả lương qua SHB được áp dụng theo ưu đãi cho CBNV của KH nhóm 3 mà không cần xét thêm điều kiện số lượng CBNV hoặc số tiền chi trả lương hàng tháng.

Sản phẩm/dịch vụ	Phân nhóm KHDN theo Số lượng TK/số tiền chi trả lương		
	Nhóm 1: Từ 10 - <300 tài khoản hoặc số tiền chi trả lương/tháng từ 50 triệu - <03 tỷ	Nhóm 2: Từ 300 - < 1.000 tài khoản hoặc số tiền chi trả lương/tháng từ 03 - <10 tỷ	Nhóm 3 ¹ : >=1.000 tài khoản hoặc số tiền chi trả lương/tháng >=10 tỷ và/hoặc KHDN thuộc ĐVHCSN, Kho bạc Nhà nước
	ngành (tối đa 03 thẻ/KH).	thẻ/KH).	

II. Giải pháp với CBNV của Đơn vị chi trả lương

Phân nhóm KH			Lãnh đạo cấp cao 1	- Chủ tịch HĐQT/HĐTV, Thành viên HĐQT/HĐTV Doanh nghiệp. - Ban Tổng Giám đốc Doanh nghiệp.				
			Lãnh đạo cấp cao 2	- Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát Doanh nghiệp. - Giám đốc/Phó giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng Doanh nghiệp.				
			Lãnh đạo cấp trung	- Trưởng/Phó Trưởng các Phòng/Ban/đơn vị trực thuộc trực tiếp dưới Ban Tổng Giám đốc Doanh nghiệp. - Ban Giám đốc các Chi nhánh trực thuộc trực tiếp Ban Tổng Giám đốc Doanh nghiệp.				
			CBNV	- Cấp quản lý Trưởng/Phó phòng, Trưởng bộ phận, phòng ban làm việc trực tiếp dưới quyền nhóm lãnh đạo cấp trung của Doanh nghiệp. - Cấp quản lý Trưởng/Phó Ban/phòng làm việc trực tiếp dưới quyền HTQT/ Tổng Giám đốc của các Công ty thành viên của				
	<table><tr><td>Lãnh đạo</td><td> - Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT)/Hội đồng thành viên (HĐTV), Thành viên HĐQT/HĐTV Doanh nghiệp. - Ban Giám đốc/Tổng Giám đốc. - Kế toán trưởng. - Ban Giám đốc các Chi nhánh trực thuộc trực tiếp Ban Giám đốc/Tổng Giám đốc Doanh nghiệp. </td></tr><tr><td>CBNV</td><td> - CBNV đang làm việc tại Doanh nghiệp không thuộc các nhóm chức danh kể trên. </td></tr></table>	Lãnh đạo	- Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT)/Hội đồng thành viên (HĐTV), Thành viên HĐQT/HĐTV Doanh nghiệp. - Ban Giám đốc/Tổng Giám đốc. - Kế toán trưởng. - Ban Giám đốc các Chi nhánh trực thuộc trực tiếp Ban Giám đốc/Tổng Giám đốc Doanh nghiệp.	CBNV	- CBNV đang làm việc tại Doanh nghiệp không thuộc các nhóm chức danh kể trên.			
Lãnh đạo	- Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT)/Hội đồng thành viên (HĐTV), Thành viên HĐQT/HĐTV Doanh nghiệp. - Ban Giám đốc/Tổng Giám đốc. - Kế toán trưởng. - Ban Giám đốc các Chi nhánh trực thuộc trực tiếp Ban Giám đốc/Tổng Giám đốc Doanh nghiệp.							
CBNV	- CBNV đang làm việc tại Doanh nghiệp không thuộc các nhóm chức danh kể trên.							

Sản phẩm/dịch vụ	Phân nhóm KHDN theo Số lượng TK/số tiền chi trả lương		
	Nhóm 1: Từ 10 - <300 tài khoản hoặc số tiền chi trả lương/tháng từ 50 triệu - <03 tỷ	Nhóm 2: Từ 300 - < 1.000 tài khoản hoặc số tiền chi trả lương/tháng từ 03 - <10 tỷ	Nhóm 3 ¹ : >=1.000 tài khoản hoặc số tiền chi trả lương/tháng >=10 tỷ và/hoặc KHDN thuộc ĐVHCSN, Kho bạc Nhà nước
			Doanh nghiệp. - CBNV đang làm việc tại Doanh nghiệp không thuộc các nhóm chức danh kể trên.
II. 1. Các giải pháp hỗ trợ nhu cầu giao dịch, thanh toán, chi tiêu			
1. TKTT/tài khoản số đẹp	- Không thu phí mở TKTT thông thường (ngoài các tài khoản số đẹp nêu trên); không thu phí, duy trì, quản lý TKTT; không yêu cầu số dư tối thiểu trên TKTT. - Phí mở Tài khoản số đẹp theo phân nhóm KHCN và loại kho tài khoản số đẹp như sau:		
	Kho số/nhóm KH	Kho tài khoản số đẹp 10 số	Kho tài khoản số đẹp khác 10 số (nếu có)
	Lãnh đạo	Không thu phí tài khoản số đẹp loại bất kỳ	- Không thu phí tài khoản loại A4, A5, A6, A7, A8. - Giảm 50% phí tài khoản loại A1, A2, A3.
	Cán bộ nhân viên	- Không thu phí tài khoản số đẹp loại A7, A8 - Giảm 50% phí tài khoản loại khác	- Không thu phí tài khoản số đẹp loại A8 - Giảm 30% phí tài khoản loại khác
	<i>Lưu ý: Mỗi KH chỉ được ưu đãi không thu phí 01 tài khoản số đẹp/CIF.</i>		
	- Không thu phí SMS thông báo số dư tài khoản tối đa 12 tháng kể từ ngày mở TKTT (đảm bảo không vượt quá thời hạn ký kết hợp đồng dịch vụ chi trả lương với SHB).	- Không thu phí SMS thông báo số dư tài khoản tối đa 18 tháng kể từ ngày mở TKTT (đảm bảo không vượt quá thời hạn ký kết hợp đồng dịch vụ chi trả lương với SHB).	
2. Dịch vụ Ngân hàng số	- Hạn mức chuyển khoản liên ngân hàng lên tới 10 tỷ VNĐ/ngày. - Không thu phí chuyển khoản liên ngân hàng (bao gồm chuyển khoản nhanh 247 và chuyển khoản liên ngân hàng thường). - Không thu phí thông báo biến động số dư TKTT và các thông tin, thông báo khác của SHB qua số điện thoại đăng ký.		
3. Thẻ ghi nợ nội địa/quốc tế	- Không thu phí phát hành, phí thường niên và phí rút tiền với thẻ ghi nợ nội địa và/hoặc thẻ ghi nợ quốc tế tại các máy giao dịch tự động (ATM, CDM... của SHB và các ngân hàng khác tại Việt Nam)		

Sản phẩm/dịch vụ	Phân nhóm KHDN theo Số lượng TK/số tiền chi trả lương		
	Nhóm 1: Từ 10 - <300 tài khoản hoặc số tiền chi trả lương/tháng từ 50 triệu - <03 tỷ	Nhóm 2: Từ 300 - < 1.000 tài khoản hoặc số tiền chi trả lương/tháng từ 03 - <10 tỷ	Nhóm 3 ¹ : >=1.000 tài khoản hoặc số tiền chi trả lương/tháng >=10 tỷ và/hoặc KHDN thuộc ĐVHCSN, Kho bạc Nhà nước
	(Mỗi tài khoản chi trả lương chỉ áp dụng chính sách nêu trên cho 01 sản phẩm thẻ ghi nợ nội địa/quốc tế gắn với tài khoản).		
II.2. Các giải pháp hỗ trợ nhu cầu tiết kiệm, đầu tư			
1. Tiết kiệm Online	Áp dụng mức lãi suất cao hơn so với lãi suất tiết kiệm tại Quầy (theo chương trình khuyến mại từng thời kỳ).		
2. Tiết kiệm tại Quầy	Áp dụng theo đối tượng KH thông thường theo biểu Lãi suất ban hành từng thời kỳ.		
II.3. Các giải pháp hỗ trợ nhu cầu cấp tín dụng			
II.3.1. Giải pháp cấp tín dụng không TSBD (áp dụng cho các khoản cấp tín dụng tại ĐVKD SHB)			
Gói giải pháp 1 (là gói giải pháp cấp hạn mức tín dụng theo phân nhóm chức vụ của KHCN, áp dụng đối với hình thức cấp tín dụng qua thẻ tín dụng, theo các điều kiện dưới đây):			
Điều kiện KH	- Đáp ứng đầy đủ các điều kiện chung theo quy định về cấp tín dụng không tài sản bảo đảm dành cho KHCN tại SHB. - Có xác nhận của Đơn vị chi trả lương về mức thu nhập của CBNV hoặc CBNV đã trả lương qua SHB được tối thiểu 01 tháng. - Mức thu nhập tối thiểu: 07 triệu đồng/tháng. - KH chưa có thẻ tín dụng tại SHB.		
Hạn mức thẻ tín dụng tối đa	Lãnh đạo: 20 triệu đồng. CBNV: 10 triệu đồng.	Lãnh đạo cấp cao 1: 100 triệu đồng. Lãnh đạo cấp cao 2: 70 triệu đồng. Lãnh đạo cấp trung: 50 triệu đồng. CBNV: 20 triệu đồng.	
Gói giải pháp 2 (là gói giải pháp cấp hạn mức tín dụng theo phân nhóm chức vụ và mức thu nhập của KHCN, áp dụng với cấp tín dụng không TSBD theo các điều kiện KH nhận lương qua tài khoản SHB thông thường):			
Hạn mức cấp tín dụng	Tổng hạn mức tín chấp tối đa (bao gồm thấu chi)	Lãnh đạo: 600 triệu đồng. CBNV: 20 lần thu nhập, không quá 500 triệu đồng.	Lãnh đạo cấp cao 1: 2 tỷ đồng. Lãnh đạo cấp cao 2: 1.5 tỷ đồng. Lãnh đạo cấp trung: 600 triệu đồng. CBNV: 20 lần thu nhập, không quá 500 triệu đồng.

Sản phẩm/dịch vụ		Phân nhóm KHDN theo Số lượng TK/số tiền chi trả lương													
		Nhóm 1: Từ 10 - <300 tài khoản hoặc số tiền chi trả lương/tháng từ 50 triệu - <03 tỷ	Nhóm 2: Từ 300 - < 1.000 tài khoản hoặc số tiền chi trả lương/tháng từ 03 - <10 tỷ	Nhóm 3 ¹ : >=1.000 tài khoản hoặc số tiền chi trả lương/tháng >=10 tỷ và/hoặc KHDN thuộc ĐVHCSN, Kho bạc Nhà nước											
không TSBĐ tối đa	+ thẻ tín dụng + vay món) ²														
	Tổng hạn mức thấu chi và hạn mức thẻ tín dụng tối đa ³	Lãnh đạo: 300 triệu đồng. CBNV: 08 lần thu nhập, không quá 200 triệu đồng.		Lãnh đạo cấp cao 1: 1 tỷ đồng. Lãnh đạo cấp cao 2: 800 triệu đồng. Lãnh đạo cấp trung: 300 triệu đồng. CBNV: 08 lần thu nhập, không quá 200 triệu đồng.											
	Hạn mức Vay món tối đa	Lãnh đạo: 600 triệu đồng. CBNV: 12 lần thu nhập, không quá 300 triệu đồng và đảm bảo DTI như sau: <table><tr><th>Thu nhập hàng tháng</th><th>DTI tối đa</th></tr><tr><td>Dưới 20 triệu đồng</td><td>60%</td></tr><tr><td>Trên 20 triệu đồng trở lên</td><td>70%</td></tr></table>		Thu nhập hàng tháng	DTI tối đa	Dưới 20 triệu đồng	60%	Trên 20 triệu đồng trở lên	70%	Lãnh đạo cấp cao 1: 2 tỷ đồng. Lãnh đạo cấp cao 2: 1.5 tỷ đồng. Lãnh đạo cấp trung: 600 triệu đồng. CBNV: 12 lần thu nhập, không quá 300 triệu đồng và đảm bảo DTI như sau: <table><tr><th>Thu nhập hàng tháng</th><th>DTI tối đa</th></tr><tr><td>Dưới 20 triệu đồng</td><td>60%</td></tr><tr><td>Trên 20 triệu đồng trở lên</td><td>70%</td></tr></table>	Thu nhập hàng tháng	DTI tối đa	Dưới 20 triệu đồng	60%	Trên 20 triệu đồng trở lên
Thu nhập hàng tháng	DTI tối đa														
Dưới 20 triệu đồng	60%														
Trên 20 triệu đồng trở lên	70%														
Thu nhập hàng tháng	DTI tối đa														
Dưới 20 triệu đồng	60%														
Trên 20 triệu đồng trở lên	70%														
II.3.1.2. Lãi suất, phí và quy trình, hồ sơ															

² Tổng Hạn mức tín chấp tối đa bao gồm cả hạn mức tín chấp (HMTTC + TTD + vay món) online và tại quầy của các khoản cấp tín dụng hiện hữu + HM khoản cấp tín dụng đề nghị mới lần này của KH tại SHB.

³ Tổng HMTTD và HMTTC tối đa bao gồm cả HMTTD, HMTTC online và tại quầy của các khoản cấp tín dụng hiện hữu + HM khoản đề nghị cấp tín dụng mới lần này của KH tại SHB.

Sản phẩm/dịch vụ	Phân nhóm KHDN theo Số lượng TK/số tiền chi trả lương		
	Nhóm 1: Từ 10 - <300 tài khoản hoặc số tiền chi trả lương/tháng từ 50 triệu - <03 tỷ	Nhóm 2: Từ 300 - < 1.000 tài khoản hoặc số tiền chi trả lương/tháng từ 03 - <10 tỷ	Nhóm 3 ¹ : >=1.000 tài khoản hoặc số tiền chi trả lương/tháng >=10 tỷ và/hoặc KHDN thuộc ĐVHCSN, Kho bạc Nhà nước
Lãi suất vay	Lãnh đạo: Giảm tối đa 1%/năm trên lãi suất vay thông thường. CBNV: Giảm tối đa 0.5%/năm trên lãi suất vay thông thường.		Lãnh đạo cấp cao 1: Giảm tối đa 3%/năm trên lãi suất vay thông thường. Lãnh đạo cấp cao 2: Giảm tối đa 2%/năm trên lãi suất vay thông thường. Lãnh đạo cấp trung: Giảm tối đa 1%/năm trên lãi suất vay thông thường. CBNV: Giảm tối đa 0.5%/năm trên lãi suất vay thông thường.
Phí thường niên thẻ tín dụng	Không thu phí thường niên năm đầu. Hoàn phí các năm kế tiếp nếu đạt điều kiện tổng chi tiêu theo biểu phí thẻ hiện hành ⁴ .		Lãnh đạo cấp cao 1: Không thu phí thường niên. Các nhóm KH còn lại: Không thu phí thường niên năm đầu. Hoàn phí các năm kế tiếp nếu đạt điều kiện tổng chi tiêu theo biểu phí thẻ hiện hành ⁵ .
Quy trình và hồ sơ	- Thực hiện theo quy trình bán tự động - Thực hiện thu thập hồ sơ và cấp tín dụng theo lô cho nhiều KH của cùng một Đơn vị chi trả lương nhằm rút ngắn thời gian xử lý và phê duyệt khoản vay cho KH.		
II.5. Các chính sách về định danh, chăm sóc KH định kỳ khác			
- KH được định danh, phân nhóm và hưởng các chính sách/ưu đãi, chăm sóc dành cho KH cao cấp theo quy định tại SHB từng thời kỳ. - KH được tích lũy điểm thưởng để quy đổi điểm sang quà tặng hiện vật/voucher mua hàng/ưu đãi khác khi sử dụng các sản phẩm dịch vụ của ngân hàng thông qua chương trình SHB Rewards.			

⁴ Quyết định số 3944/2024/QĐ-TGD ngày 29/11/2024 của Tổng Giám đốc về biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ dành cho khách hàng cá nhân và các văn bản sửa đổi/bổ sung/thay thế khác (nếu có).

⁵ Quyết định số 3944/2024/QĐ-TGD và các văn bản sửa đổi/bổ sung/thay thế khác (nếu có).